



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát

Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV An Hòa – BCC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5004000137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 4 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000039 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp ngày 19 tháng 12 năm 2007.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Vũ Xuân Hải	Chủ tịch, bổ nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Hồ Đình Thuận	Chủ tịch, miễn nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Trần Văn Ngân	Ủy viên, hết nhiệm kỳ từ ngày 25/04/2013
Ông Trần Văn Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên
Ông Phan Văn Hải	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

Ông Vũ Xuân Hải	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Hồ Đình Thuận	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Trần Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 01/04/2013
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc, hết nhiệm kỳ từ ngày 25/04/2013
Ông Trần Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc, hết nhiệm kỳ từ ngày 25/04/2013
Ông Diêm Đăng Lợi	Kế toán trưởng, bổ nhiệm từ ngày 16/12/2013
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng, miễn nhiệm từ ngày 16/12/2013

Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2014



Số: 153/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013
của Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa và công ty con

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa và công ty con, được lập ngày 25/03/2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi 8.471.489.295 đồng (trong đó số phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm trước chuyển sang là 3.282.102.182 đồng và số phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm phát sinh năm nay là 5.189.387.113 đồng) vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Theo ý kiến của chúng nếu ghi nhận đúng thì khoản mục dự phòng nợ phải



thu khó đòi và khoản mục lỗ lũy kế (lợi nhuận chưa phân phối) trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013 tăng tương ứng 3.282.102.182 đồng, khoản mục lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 tăng 5.189.387.113 đồng. Đồng thời khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi và khoản mục lỗ lũy kế (lợi nhuận chưa phân phối) trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 tăng tương ứng 8.471.489.295 đồng.

Công ty chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng kém phẩm chất. Theo ý kiến của chúng tôi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được ghi nhận nhằm phản ánh đúng báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Nếu dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào báo cáo tài chính thì khoản mục lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 và và khoản mục lỗ lũy kế (lợi nhuận chưa phân phối), khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 sẽ tăng lên 1.901.870.708 đồng.

Công ty chưa trích đủ khấu hao tài sản cố định tại nhà máy ở Long An (thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên An Hòa –BCC). Nếu trích khấu hao những tài sản cố định này thì khoản mục lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 và và khoản mục lỗ lũy kế (lợi nhuận chưa phân phối), khoản mục giá trị hao mòn lũy kế trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 sẽ tăng lên 2.667.961.745 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa và công ty con tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Không phù nhận ý kiến trên, nhưng chúng tôi xin được lưu ý như sau:

Theo bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2013 số dư nợ ngắn hạn là 126.053.485.731 đồng lớn hơn nhiều tài sản ngắn hạn 58.711.689.232 đồng. Mặt khác lỗ lũy kế là (50.323.823.546) đồng, nếu Công ty trích đủ dự phòng công nợ phải thu, hàng tồn kho, và khấu hao tài sản cố định thì số lỗ lũy kế này lớn hơn nhiều vốn đầu tư của chủ sở hữu. Các nội dung này gây ra sự nghi ngờ đáng kể về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến vấn đề này.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.711.689.232	69.620.929.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.329.666.720	1.105.687.959
1. Tiền	111		829.666.720	1.105.687.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		575.809.292	527.527.990
1. Đầu tư ngắn hạn	121		575.809.292	527.527.990
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.781.805.404	48.174.063.647
1. Phải thu khách hàng	131		45.845.969.758	59.133.859.356
2. Trả trước cho người bán	132		475.628.683	870.112.868
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.055.836.187	2.061.496.893
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(14.595.629.224)	(13.891.405.470)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	18.545.528.069	17.881.847.139
1. Hàng tồn kho	141		19.606.407.510	18.942.726.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.060.879.441)	(1.060.879.441)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.478.879.747	1.931.802.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		520.225.006	346.707.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		170.599.579	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	2.788.055.162	1.585.094.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.267.041.895	87.062.602.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.046.473.385	73.872.726.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	50.508.207.297	53.202.018.797
- Nguyên giá	222		102.344.688.920	103.861.730.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.836.481.623)	(50.659.712.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	20.538.266.088	20.670.707.532
- Nguyên giá	228		22.040.668.802	22.040.668.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.502.402.714)	(1.369.961.270)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.220.568.510	13.189.876.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.585.523.397	2.045.555.423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	13.635.045.113	11.103.820.913
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	40.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.978.731.127	156.683.531.819

13
ÔN
NH
VU
HINH
KI
AM
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		147.049.485.731	141.549.401.240
I. Nợ ngắn hạn	310		126.053.485.731	113.777.401.240
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	39.776.232.905	33.787.476.912
2. Phải trả người bán	312		66.739.778.726	69.500.768.071
3. Người mua trả tiền trước	313		2.744.097.285	1.195.953.363
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7.720.592.061	6.389.149.965
5. Phải trả người lao động	315		2.369.981.976	932.282.059
6. Chi phí phải trả	316	V.11	5.445.147.199	950.918.474
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1.256.032.766	960.829.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.622.813	60.022.813
II. Nợ dài hạn	330		20.996.000.000	27.772.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	20.996.000.000	27.772.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.070.754.604)	15.134.130.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	(1.070.754.604)	15.134.130.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(50.323.823.546)	(34.118.938.363)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.978.731.127	156.683.531.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.409.947.489	1.409.947.489
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- CNY		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Diêm Đăng Lợi

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79.796.539.772	128.114.837.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	510.580.273	71.062.818
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	79.285.959.499	128.043.775.002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	68.587.970.333	111.453.444.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.697.989.166	16.590.330.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		83.187.078	61.469.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.576.530.013	18.991.099.283
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.779.558.402	11.195.569.258
8. Chi phí bán hàng	24		7.809.422.040	9.381.084.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.943.012.417	13.606.094.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.547.788.226)	(25.326.478.719)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.233.335.066	754.471.982
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.421.656.223	1.892.469.748
13. Lợi nhuận khác	40		(188.321.157)	(1.137.997.766)
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.736.109.383)	(26.464.476.485)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	395.280.077
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.531.224.200)	(6.492.697.833)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.204.885.183)	(20.367.058.729)
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	62		(16.204.885.183)	(20.367.058.729)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(3.601)	(4.526)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Diễm Đăng Lợi

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Hải

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(18.736.109.383)	(26.464.476.485)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.160.317.436	3.651.932.014
- Các khoản dự phòng	03	704.223.754	3.049.577.141
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(83.187.078)	(61.469.009)
- Chi phí lãi vay	06	7.779.558.402	11.195.569.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.175.196.869)	(8.628.867.081)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.509.331.037	(8.687.798.497)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(663.680.930)	9.243.444.525
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4.814.467.926	14.248.579.459
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	197.168.165	347.566.439
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.498.673.979)	(6.342.745.661)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	809.036.200	49.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	2.992.451.550	(216.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.175.634.048	12.879.184
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.099.263.273)	(252.377.776)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	854.545.455	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	83.187.078	61.469.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(161.530.740)	(190.908.767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62.805.663.476	94.206.701.529
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.592.907.483)	(99.670.712.828)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.880.540)	(1.297.023.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(790.124.547)	(6.761.034.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.223.978.761	(6.939.064.442)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.105.687.959	8.044.752.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.329.666.720	1.105.687.959

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Diêm Đăng Lợi



Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Sản xuất và xây dựng...	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

13
ĐỒNG
NHỆM
VỤ T
INH K
KIỂM T
M V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phân chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	86.737.066	60.345.726
Tiền gửi ngân hàng	742.929.654	1.045.342.233
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	-
Cộng	2.329.666.720	1.105.687.959

1388
ĐANG T
NHÌEM H
VỤ T
INH KI
KIỂM T
M V
P H C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyễn Minh Huy	1.961.549.661	1.961.549.661
Nguyễn Thanh Hoàn	-	14.451.016
Nguyễn Thành Đức	49.498.504	40.000.000
Khoản thuế TNCN phải thu lại nhân viên	1.078.839	18.230.846
Khác	43.709.183	27.265.370
Cộng	2.055.836.187	2.061.496.893

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.630.461.229	3.475.940.673
Công cụ, dụng cụ	252.334.741	275.102.508
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	441.276.065	-
Thành phẩm	10.939.151.191	13.153.186.327
Hàng hoá	1.962.000	1.962.000
Hàng gửi đi bán	4.341.222.284	2.036.535.072
Cộng	19.606.407.510	18.942.726.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.060.879.441)	(1.060.879.441)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	18.545.528.069	17.881.847.139

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	2.772.255.162	1.569.294.600
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.800.000	15.800.000
Cộng	2.788.055.162	1.585.094.600



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	28.773.848.631	58.312.306.449	15.789.062.786	347.415.691	639.097.397	103.861.730.954
Số tăng trong năm	854.545.455	244.717.818	-	-	-	1.099.263.273
- Mua sắm mới	854.545.455	244.717.818	-	-	-	1.099.263.273
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(1.074.015.092)	(1.374.416.924)	-	(167.873.291)	-	(2.616.305.307)
- Thanh lý, nhượng bán	(854.545.455)	-	-	-	-	(854.545.455)
- Giảm khác (*)	(219.469.637)	(1.374.416.924)	-	(167.873.291)	-	(1.761.759.852)
Số dư cuối năm	28.554.378.994	57.182.607.343	15.789.062.786	179.542.400	639.097.397	102.344.688.920
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	8.286.149.346	31.230.419.197	10.691.170.412	255.255.986	196.717.216	50.659.712.157
Khấu hao trong năm	394.572.477	1.090.207.077	511.860.900	4.786.920	26.448.618	2.027.875.992
Giảm trong năm	(117.692.653)	(565.540.582)	-	(167.873.291)	-	(851.106.526)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(117.692.653)	(565.540.582)	-	(167.873.291)	-	(851.106.526)
Số dư cuối năm	8.563.029.170	31.755.085.692	11.203.031.312	92.169.615	223.165.834	51.836.481.623
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	20.487.699.285	27.081.887.252	5.097.892.374	92.159.705	442.380.181	53.202.018.797
Tại ngày cuối năm	19.991.349.824	25.427.521.651	4.586.031.474	87.372.785	415.931.563	50.508.207.297

(*) Giảm khác do thực hiện phân loại lại tài sản không đáp đủ điều kiện tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	22.040.668.802	22.040.668.802
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>22.040.668.802</u>	<u>22.040.668.802</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.369.961.270	1.369.961.270
Khấu hao tăng trong năm	132.441.444	132.441.444
Số dư cuối năm	<u>1.502.402.714</u>	<u>1.502.402.714</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>20.670.707.532</u>	<u>20.670.707.532</u>
Tại ngày cuối năm	<u>20.538.266.088</u>	<u>20.538.266.088</u>

(* Giảm khác do thực hiện phân loại lại tài sản không đáp đủ điều kiện tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.045.555.423	2.413.121.862
Tăng trong năm	1.332.336.110	1.212.510.188
Giảm trong năm	(792.368.136)	(1.580.076.627)
Số dư cuối năm	<u>2.585.523.397</u>	<u>2.045.555.423</u>

8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lỗi tính thuế lũy kế	61.977.477.787	44.415.283.652
Tài sản thuế TNDN hoãn lại lũy kế (thuế suất 25%)	15.494.369.447	11.103.820.913
Chênh lệch chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giữa thuế suất 25% và 22%	(1.332.458.510)	-
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại lũy kế	<u>13.635.045.113</u>	<u>11.103.820.913</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	19.800.232.905	19.961.476.912
Ngân hàng VID Public (b)	8.880.000.000	8.980.000.000
Huy động vốn cá nhân (c)	690.000.000	970.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.406.000.000	3.876.000.000
+ Số BDG/LC/FL/2008/175	8.250.000.000	2.700.000.000
+ Số BDG/FL/09/068 & BDG/LC/TR/RC/09/069	2.156.000.000	1.176.000.000
Cộng	39.776.232.905	33.787.476.912

(a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 79/13/VCB.BH ngày 02 tháng 07 năm 2013 và phụ lục hợp đồng số 01/79/13/VCB.BH gia hạn thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng: hạn mức tín dụng 18 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay 9.5%/năm, khoản vay có tài sản đảm bảo theo phụ lục số 03/13/VCB.BH, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 197/13/VCB.BH ngày 31 tháng 10 năm 2013: hạn mức tín dụng 2 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay 9.5%/năm, khoản vay có tài sản đảm bảo, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng VID PUBLIC - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số: BDG/LC/TR/RC/BG/10/031 ngày 24/04/2013 với hạn mức 9.000.000.000 đồng với mục đích phát hành thư bảo lãnh ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HĐTC/AA/10-31-1 ngày 06/09/2010. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn tương ứng cộng 3.5% mỗi năm. Từ 04/07/2013 lãi suất ngân hàng giảm xuống 13%/năm.

(c) Vay cá nhân không thời hạn, lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB – Biên Hòa), tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng, tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.040.719.786	4.545.513.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	630.054.774	630.054.774
Thuế thu nhập cá nhân	117.680.010	90.941.179
Thuế truy thu và phạt nộp chậm	1.932.137.491	1.122.640.234
Cộng	7.720.592.061	6.389.149.965

11. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cước điện thoại, tiền nước	174.885.262	57.974.719
Tiền ăn trưa, ca 2 của CB CNV	74.551.600	83.071.000
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	-	36.818.182
Lương	151.968.446	-
Trợ cấp thôi việc	282.816.500	-
Lãi vay	4.707.342.270	428.495.120
Phí vận chuyển	7.847.273	300.000.000
Phí kiểm toán	30.000.000	40.000.000
Khác	15.735.848	4.559.453
Cộng	5.445.147.199	950.918.474

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm thu thuế TNCN của nhân viên	4.269.870	-
BHXH, BHYT, BHTN	401.402.303	225.388.733
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	653.514.580	79.045.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	196.846.013	-
Cộng	1.256.032.766	960.829.583

2138
 CÔNG
 H NIỆM
 H VỤ T
 CHÍNH K
 KIỂM
 AM V
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	31.402.000.000	31.648.000.000
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(10.406.000.000)	(3.876.000.000)
Số dư của tài khoản vay dài hạn	20.996.000.000	27.772.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng VID PUBLIC – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 05/05/2008 với hạn mức 52 tỉ đồng với mục đích để mua quyền sử dụng đất làm nhà máy, chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng và mua máy móc thiết bị. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 05/05/2008. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm. Thời gian ân hạn là 1 năm. Thời hạn trả nợ vay là 6 năm. Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 723 triệu đồng bắt đầu từ tháng 5 năm 2009. Từ 22/08/2012 ngân hàng gia hạn kéo dài thời hạn thanh toán thêm 2 năm. Từ 04/07/2013 lãi suất ngân hàng giảm xuống 13%.

+ Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 & BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 01/07/2009 với hạn mức 5 tỷ đồng với mục đích để bổ sung mua quyền sử dụng đất làm nhà máy, chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng và mua máy móc thiết bị. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 05/05/2008. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm. Thời gian ân hạn là 1 năm. Thời gian trả nợ vay là 7 năm. Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 98 triệu đồng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Từ 04/07/2013 lãi suất ngân hàng giảm xuống 13%.

TY
HỮU HẠN
J VẠN
TỔNG
TOÁN
KIỂM
KIỂM
CHẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(13.751.879.634)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(20.367.058.729)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(34.118.938.363)
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(34.118.938.363)
Lỗi năm nay	-	-	-	-	-	-	(16.204.885.183)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(50.323.823.546)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	%	01/01/2013	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	17.181.820.000	38,18%	17.181.820.000	38,18%
Vốn góp của các đối tượng khác	27.818.180.000	61,82%	27.818.180.000	61,82%
Cộng	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	78.019.976.025	122.963.696.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.776.563.747	5.151.141.441
Cộng	79.796.539.772	128.114.837.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(81.020.455)	-
Hàng bán bị trả lại	(429.559.818)	(71.062.818)
Cộng	(510.580.273)	(71.062.818)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	77.509.395.752	122.892.633.561
Doanh thu thuần dịch vụ	1.776.563.747	5.151.141.441
Cộng	79.285.959.499	128.043.775.002
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán	68.587.970.333	111.647.466.801
Trích bổ sung/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(194.022.327)
Cộng	68.587.970.333	111.453.444.474
5. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.779.558.402	11.195.569.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.662.342	2.993.910
Lãi chậm thanh toán	1.757.059.269	7.792.536.115
Khác	20.250.000	-
Cộng	9.576.530.013	18.991.099.283



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán phế liệu	15.645.454	37.580.000
Kiểm kê thừa	42.942.019	43.784.215
Xử lý công nợ	1.307.861.537	442.342.257
Thanh lý TSCĐ	854.545.455	-
Lãi chậm thanh toán	-	14.424.702
Khác	12.340.601	216.340.808
Cộng	2.233.335.066	754.471.982

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt chậm nộp thuế và VPHC	1.159.126.223	1.238.045.739
Phạt chậm tiến độ thi công	120.943.713	-
Khoản thưởng lễ, tết nhân viên không theo quy chế lương	176.700.000	-
Thanh lý TSCĐ	854.545.455	-
Xử lý công nợ	1.159.964	375.320.351
Truy thu thuế GTGT	-	253.876.944
Khác	109.180.868	25.226.714
Cộng	2.421.656.223	1.892.469.748

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.736.109.383)	(26.464.476.485)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.173.915.248	493.685.154
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(17.562.194.135)	(25.970.791.331)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
 VÀ CÔNG TY CON
 KCN BIÊN HÒA 1, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
 CHỌI NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013
 KIỂM TRA
 P. H.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(16.204.885.183)	(20.367.058.729)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.204.885.183)	(20.367.058.729)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.601)	(4.526)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.305.609.759	73.372.281.020
- Chi phí nhân công	14.388.073.240	14.294.052.914
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.227.054.840	4.698.896.219
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.657.783.411	20.625.192.126
- Chi phí khác bằng tiền	3.795.535.743	3.956.177.812
Cộng	94.374.056.993	116.946.600.091

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
TCT Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	1.313.771.091
		Mua vật tư	4.967.487.353
		Lãi chậm thanh toán	21.344.576



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh V.9 và V.13). Tại ngày 31/12/2013 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối năm	126.051.862.918	20.996.000.000	147.047.862.918
Các khoản vay	39.776.232.905	20.996.000.000	60.772.232.905
Phải trả người bán	66.739.778.726	-	66.739.778.726
Chi phí phải trả	5.445.147.199	-	5.445.147.199
Phải trả khác	14.090.704.088	-	14.090.704.000
Số đầu năm	113.717.378.427	27.772.000.000	141.489.378.427
Các khoản vay	33.787.476.912	27.772.000.000	61.559.476.912
Phải trả người bán	69.500.768.071	-	69.500.768.071
Chi phí phải trả	950.918.474	-	950.918.474
Phải trả khác	9.478.214.970	-	9.478.214.970

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Diễm Đăng Lợi



Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Hải

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2014

